

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ ĐẦU TƯ 492

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 07 ngày 18/12/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 198, Đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/4/2014)
Ông Trần Bảo Thành	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/4/2014)
Ông Phạm Đình Huệ	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Vân	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc	
Ông Phạm Đình Huệ	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2014)
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/4/2014)
Ông Trần Bảo Thành	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02/10/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 1/3/2014)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đình Lục	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/4/2014)
Ông Lê Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/4/2014)
Ông Nguyễn Chí Thông	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/4/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Số: 108/2015/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1942-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		214.577.243.643	197.721.618.149
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	15.261.119.517	9.903.347.328
111	1. Tiền		7.561.119.517	9.903.347.328
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.700.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.068.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	1.068.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.350.518.360	121.065.857.745
131	1. Phải thu của khách hàng		100.305.413.452	117.535.097.242
132	2. Trả trước cho người bán		6.863.142.773	3.485.710.064
135	5. Các khoản phải thu khác	5	7.517.235.539	45.050.439
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.335.273.404)	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	85.016.287.518	65.170.173.286
141	1. Hàng tồn kho		85.016.287.518	65.170.173.286
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		949.318.248	514.239.790
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	949.318.248	514.239.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.581.538.611	36.695.452.892
220	II. Tài sản cố định		28.326.719.689	28.254.569.965
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	28.253.292.604	28.181.142.880
222	- Nguyên giá		116.039.938.822	110.458.444.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87.786.646.218)	(82.277.301.159)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	73.427.085	73.427.085
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.254.818.922	8.440.882.927
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.041.332.279	8.227.396.284
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		254.158.782.254	234.417.071.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		191.483.166.102	195.182.408.217
310	I. Nợ ngắn hạn		154.947.549.168	157.718.940.453
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	14.904.900.000	29.783.991.716
312	2. Phải trả người bán		32.974.899.566	49.001.516.479
313	3. Người mua trả tiền trước		56.965.302.071	9.689.115.199
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.610.484.435	13.381.426.897
315	5. Phải trả người lao động		12.224.105.143	3.196.175.488
316	6. Chi phí phải trả	13	94.283.184	312.265.202
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	31.079.533.034	52.105.438.328
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.094.041.735	249.011.144
330	II. Nợ dài hạn		36.535.616.934	37.463.467.764
333	3. Phải trả dài hạn khác		36.372.055	36.372.055
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	5.299.751.717	5.864.388.081
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	16	20.458.571.610	20.821.786.076
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	17	10.740.921.552	10.740.921.552
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		62.675.616.152	39.234.662.824
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	62.675.616.152	39.234.662.824
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53.129.200.000	27.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	2.413.685.500
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(760.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		138.530.166	1.310.042.342
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		626.210.264	1.780.960.022
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.781.675.722	6.130.734.960
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		254.158.782.254	234.417.071.041

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Hồng Tân
Người lập

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	353.820.519.373	420.531.714.891
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		353.820.519.373	420.531.714.891
11	4. Giá vốn hàng bán	20	335.026.968.022	397.887.544.192
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.793.551.351	22.644.170.699
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	551.362.389	803.971.554
22	7. Chi phí tài chính	22	3.943.662.596	6.710.916.645
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.943.662.596	6.710.916.645
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.167.591.448	9.083.274.122
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.233.659.696	7.653.951.486
31	11. Thu nhập khác	24	6.144.642.545	1.089.626.840
32	12. Chi phí khác	25	108.860.154	557.946.236
40	13. Lợi nhuận khác		6.035.782.391	531.680.604
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.269.442.087	8.185.632.090
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.479.277.259	2.080.702.110
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.790.164.828</u>	<u>6.104.929.980</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.990	1.746









Nguyễn Hồng Tân
Người lập

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2015

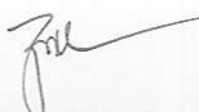
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		453.708.441.972	383.240.160.773
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(393.296.518.904)	(298.934.955.431)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.462.421.345)	(45.245.943.050)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.161.644.614)	(6.982.892.234)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.554.854.006)	(1.988.934.582)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.811.394.101	2.109.534.466
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.015.494.873)	(11.119.767.650)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>11.028.902.332</i>	<i>21.077.202.292</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.186.988.658)	(4.744.314.497)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.443.424.206	422.727.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.068.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.068.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		551.362.389	583.578.218
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(6.124.202.063)</i>	<i>(4.806.009.007)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		18.160.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		161.627.820.787	139.080.771.864
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(177.071.548.867)	(162.043.102.614)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.263.200.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>453.071.920</i>	<i>(22.962.330.750)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>5.357.772.189</i>	<i>(6.691.137.465)</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		9.903.347.328	16.594.484.793
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		<u>15.261.119.517</u>	<u>9.903.347.328</u>

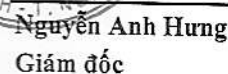


Nguyễn Hồng Tân
Người lập



Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 07 ngày 18/12/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 198, Đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT)
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân-dụng khác
Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, bến cảng, đường dây và trạm biến áp đến 35KV
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ THANH TRA CỦA CƠ QUAN THANH TRA

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ trên Biên bản kiểm toán nhà nước và Biên bản thanh tra thuế năm 2013 Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế và Kiểm toán nhà nước VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu của khách hàng	131	103.419.383.716	117.535.097.242	14.115.713.526	
Hàng tồn kho	141	78.002.640.128	65.170.173.286	(12.832.466.842)	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12.066.047.237	13.381.426.897	1.315.379.660	
Lợi nhuận chưa phân phối	420	6.165.029.046	6.130.734.960	(34.294.086)	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	407.699.248.049	420.531.714.891	12.832.466.842	
Giá vốn hàng bán	11	385.055.077.350	397.887.544.192	12.832.466.842	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.046.408.024	2.080.702.110	34.294.086	

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Tiền mặt	1.225.343.769	72.703.064
Tiền gửi ngân hàng	6.335.775.748	9.830.644.264
Các khoản tương đương tiền	7.700.000.000	-
	<u>15.261.119.517</u>	<u>9.903.347.328</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc tương đương tiền có giá trị 7.700.000.000 VND được gửi tại ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	6.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	331.243.500	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 510	30.000.000	30.000.000
Phải thu khác	235.992.039	15.050.439
	<u>7.517.235.539</u>	<u>45.050.439</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.845.258.493	4.047.489.708
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	81.171.029.025	61.122.683.578
	<u>85.016.287.518</u>	<u>65.170.173.286</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

Công trình 4 Tổng Một Ngàn	-	1.087.886.281
Công trình đường dây thông tin	-	3.197.948.398
Công trình chung cư Lê Lợi	2.895.239.281	2.070.047.955
Công trình cầu Tri Phương	138.103.565	138.103.565
Công trình cầu vượt đường 5	3.752.485.158	6.362.881.840
Gói EX1 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	3.592.748.203	-
Công trình gói 5 Nhật Tân - Nội Bài	-	2.725.397.660
Công trình gói 9 Long Thành - Dầu Giây	-	8.814.564.561
Công trình cầu Hòa Phước	-	5.441.247.270
Gói thầu số 5 - Đèo Cả	28.335.833.041	-
Công trình cầu Kỳ Lam	2.133.782.456	332.681.960
Công trình cầu Nghèn	2.894.634.556	1.149.033.742
Công trình cầu Nguyệt Viên	810.864.973	7.124.822.680
Công trình cầu Phù Đổng	-	867.511.106
Công trình cầu Pá Mô - Lai Châu	15.623.687.228	9.598.960.983
Công trình cầu Suối Con - Thanh Chương	354.011.264	354.011.264
Công trình cầu Sông Hồng - Phú Thọ	882.240.125	881.981.773
Công trình cầu Thới An - Bình Dương	7.398.424.509	5.742.885.578
Công trình cầu Thủ Biên	62.623.261	62.623.261
Công trình cầu Vĩnh Tuy - Hà Nội	3.238.235.286	3.165.508.013
Công trình cầu Xuân Phước - Phú Hải	5.567.000.009	-
Công trình cầu Tân Phước	82.613.637	2.004.585.688
Công trình cầu J2 - Bến Lức	145.454.545	-
Công trình cầu Hốt - Quảng Ninh	19.368.681	-
Công trình cầu Cửa Hà Tĩnh	2.784.220.043	-
Công trình cầu 2A - Gói 4	68.193.453	-
Công trình cầu Cây Găng	391.265.751	-
Tổng	81.171.029.025	61.122.683.578

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2013
	Đã điều chỉnh	Đã điều chỉnh
	VND	VND
Tạm ứng	949.318.248	514.239.790
	949.318.248	514.239.790

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số 01

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	01/01/2013
	Đã điều chỉnh	Đã điều chỉnh
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	73.427.085	73.427.085
	73.427.085	73.427.085

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	01/01/2013 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	8.227.396.284	12.781.428.047
Tăng trong năm	27.788.907.776	10.616.398.520
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(24.974.971.781)	(15.170.430.283)
Tại ngày cuối năm	11.041.332.279	8.227.396.284
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2013 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.041.332.279	8.227.396.284
	11.041.332.279	8.227.396.284

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2013 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Vay ngắn hạn	12.304.900.000	28.569.543.142
Vay ngân hàng BIDV Nghệ An	12.304.900.000	25.372.682.000
Vay đối trọng khác	-	3.196.861.142
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.600.000.000	1.214.448.574
Vay dài hạn đến hạn trả	2.600.000.000	1.214.448.574
(chi tiết xem thuyết minh 15)		
	14.904.900.000	29.783.991.716

Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn

Số kế ước	Bên cho vay	Lãi suất/năm m	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
510.82.00.0396990	BIDV - Nghệ An	8,8%	8 tháng	4.200.000.000	Tín chấp
510.82.00.039963	BIDV - Nghệ An	8,8%	8 tháng	4.804.900.000	Tín chấp
510.82.00.0401584	BIDV - Nghệ An	8,8%	8 tháng	3.300.000.000	Tín chấp
				12.304.900.000	

Các kế ước trên thuộc hợp đồng vay số 01/2013/HĐTDHM ngày 20 tháng 6 năm 2013 với Ngân hàng BIDV Nghệ An với mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2013 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.450.989.362	10.376.769.222
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.396.243.815	1.471.820.562
Thuế Thu nhập cá nhân	-	32.409.509
Các loại thuế khác	763.251.258	1.500.427.604
	5.610.484.435	13.381.426.897

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	94.283.184	312.265.202
	94.283.184	312.265.202

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	218.164.042	148.363.327
Bảo hiểm xã hội	401.634.549	716.911.202
Bảo hiểm y tế	-	2.161.110
Kinh phí hoạt động đảng	-	21.947.081
Tiền thu khác cán bộ công nhân viên	428.396.275	564.813.347
Đặt cọc bảo lãnh thiết bị	384.000.000	241.750.000
Phải trả Tổng công ty XDCTGT 4 tiền vật tư	2.480.226.475	15.036.314.258
Phải trả Tổng công ty XDCTGT 4 (công nợ khác)	3.643.539.546	3.174.121.084
Phải trả tiền thi công cho các đội	22.183.700.222	30.482.897.460
Phải trả, phải nộp khác	1.339.871.925	1.716.159.459
	31.079.533.034	52.105.438.328

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	5.299.751.717	5.864.388.081
Vay ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An	5.299.751.717	5.864.388.081
	5.299.751.717	5.864.388.081

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
51.082.000.307.479	11%	60 tháng	1.946.000.000	556.000.000	Tài sản
51.082.000.270.979	11%	60 tháng	400.024.444	160.000.000	Tài sản
51.082.000.192.268	11%	60 tháng	220.000.000	192.000.000	Tài sản
51.082.000.224.569	11%	60 tháng	152.000.000	152.000.000	Tài sản
51.082.000.240.644	11%	60 tháng	809.000.000	360.000.000	Tài sản
51.082.000.256.766	11%	60 tháng	572.727.273	240.000.000	Tài sản
51.082.000.381.473	11%	36 tháng	3.800.000.000	940.000.000	Tài sản
			7.899.751.717	2.600.000.000	

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	20.458.571.610	20.821.786.076
	20.458.571.610	20.821.786.076
<i>Chi tiết dự phòng bảo hành các công trình</i>		
Công trình gói 9 Long Thành	3.294.279.326	-
Công trình cầu Đông Trù	5.679.353.605	5.628.119.290
Công trình Kỳ Lam	1.387.220.747	-
Công trình Nguyễn Tri Phương	3.257.609.614	3.257.609.614
Công trình cầu Thới An	2.200.981.800	2.200.981.800
Công trình gói 5 Nội Bài - Nhật Tân	758.524.040	758.524.040
Công trình cầu Nghèn	1.738.659.626	1.738.659.626
Công trình cầu vượt đường 5	-	1.614.399.045
Công trình cầu Hòa Phước	2.141.942.852	1.583.266.831
Công trình quốc lộ 57	-	1.623.502.091
Công trình vành đai 3	-	2.416.723.739
Tổng	20.458.571.610	20.821.786.076

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền đất thu của nhà đầu tư tại dự án 492	10.740.921.552	10.740.921.552
	<u>10.740.921.552</u>	<u>10.740.921.552</u>

Doanh thu chưa thực hiện là tiền đất thu của các hộ dân tại dự án 492 tại số 198 Trường Chinh - Thành phố Vinh - Nghệ An. Đây là dự án phức hợp giữa đất nền và chung cư. Hiện nay dự án đã hoàn thành về cơ sở hạ tầng và bàn giao một số lô đất cho nhà đầu tư. Do thủ tục đề cấp sổ đỏ cho toàn bộ các lô đất đã bàn giao chưa thực hiện xong nên giá trị tiền đất nhà đầu tư đã nộp được Công ty theo dõi trên Khoản mục Doanh thu chưa thực hiện.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Phụ lục số 02

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.129.200.000	27.600.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	27.600.000.000	24.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	25.529.200.000	3.600.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	53.129.200.000	27.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.140.000.000	3.600.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.140.000.000	3.600.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	2.760.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.312.920	2.760.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.312.920	2.760.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	76
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	76
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	2.759.924
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.312.920	2.759.924
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Quỹ đầu tư phát triển	138.530.166	1.310.042.342
Quỹ dự phòng tài chính	626.210.264	1.780.960.022
	<u>764.740.430</u>	<u>3.091.002.364</u>

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	353.820.519.373	420.531.714.891
	<u>353.820.519.373</u>	<u>420.531.714.891</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Giá vốn thi công các công trình giao thông	335.026.968.022	397.887.544.192
	<u>335.026.968.022</u>	<u>397.887.544.192</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	551.362.389	583.578.218
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	220.393.336
	<u>551.362.389</u>	<u>803.971.554</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.943.662.596	6.710.916.645
	<u>3.943.662.596</u>	<u>6.710.916.645</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	196.507.989	268.658.610
Chi phí nhân công	6.921.747.460	7.662.710.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.135.393	66.326.902
Thuế, phí, lệ phí	174.938.344	146.397.829
Chi phí dự phòng	1.335.273.404	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.371.087.037	614.830.669
Chi phí khác bằng tiền	92.901.821	324.349.352
	<u>10.167.591.448</u>	<u>9.083.274.122</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư	1.312.203.824	848.675.940
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	4.040.225.830	-
Thu nhập khác	792.212.891	240.950.900
	6.144.642.545	1.089.626.840

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư	-	358.906.805
Chi phí khác	108.860.154	199.039.431
	108.860.154	557.946.236

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.269.442.087	8.185.632.090
Các khoản điều chỉnh tăng	-	137.176.344
- Chi phí không hợp lệ	-	137.176.344
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	11.269.442.087	8.322.808.434
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.479.277.259	2.080.702.110
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	145.581.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.471.820.562	1.234.471.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.554.854.006)	(1.988.934.582)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.396.243.815	1.471.820.562

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.790.164.828	6.104.929.980
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.790.164.828	6.104.929.980
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.417.358	3.496.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.990	1.746

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.312.056.438	176.771.091.042
Chi phí nhân công	33.638.751.308	39.755.314.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.279.658.147	11.340.131.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.592.305.044	153.118.727.012
Chi phí khác bằng tiền	7.233.156.920	7.413.238.190
	368.055.927.857	388.398.502.902

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014 Đã điều chỉnh	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.261.119.517	-	9.903.347.328	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.822.648.991	(1.335.273.404)	117.580.147.681	-
Các khoản cho vay	-	-	1.068.000.000	-
	123.083.768.508	(1.335.273.404)	128.551.495.009	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	31/12/13
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	20.204.651.717	35.648.379.797
Phải trả người bán, phải trả khác	64.090.804.655	101.143.326.862
Chi phí phải trả	94.283.184	312.265.202
	84.389.739.556	137.103.971.861

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.261.119.517	-	-	15.261.119.517
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.487.375.587	-	-	106.487.375.587
	<u>121.748.495.104</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>121.748.495.104</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.903.347.328	-	-	9.903.347.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.580.147.681	-	-	117.580.147.681
Các khoản cho vay	1.068.000.000	-	-	1.068.000.000
	<u>128.551.495.009</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>128.551.495.009</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	14.904.900.000	5.299.751.717	-	20.204.651.717
Phải trả người bán, phải trả khác	64.054.432.600	36.372.055	-	64.090.804.655
Chi phí phải trả	94.283.184	-	-	94.283.184
	79.053.615.784	5.336.123.772	-	84.389.739.556
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	29.783.991.716	5.864.388.081	-	35.648.379.797
Phải trả người bán, phải trả khác	101.106.954.807	36.372.055	-	101.143.326.862
Chi phí phải trả	312.265.202	-	-	312.265.202
	131.203.211.725	5.900.760.136	-	137.103.971.861

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	235.402.666.222	188.673.261.044
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	60.964.156.663	65.378.073.599
Phải trả			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	17.077.249.192	8.568.958.003

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.997.682.000	2.384.325.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Ngoài ra một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được điều chỉnh hồi tố như đã nêu tại thuyết minh 3.



Nguyễn Hồng Tân
Người lập



Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Số 198, Đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.473.643.928	64.072.118.644	18.425.812.200	852.425.905	24.634.443.362	110.458.444.039
Số tăng trong năm	845.456.052	5.131.079.091	2.206.590.909	168.681.819	-	8.351.807.871
- Mua sắm	-	5.131.079.091	2.206.590.909	168.681.819	-	7.506.351.819
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	845.456.052	-	-	-	-	845.456.052
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(286.535.813)	(464.668.572)	-	(2.019.108.703)	(2.770.313.088)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(286.535.813)	(464.668.572)	-	(2.019.108.703)	(2.770.313.088)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.319.099.980	68.916.661.922	20.167.734.537	1.021.107.724	22.615.334.659	116.039.938.822
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	938.461.232	48.977.454.913	11.957.132.754	582.252.959	19.821.999.301	82.277.301.159
Số tăng trong năm	39.363.659	3.845.038.100	1.730.305.970	75.135.394	2.589.815.025	8.279.658.147
- Trích khấu hao	39.363.659	3.845.038.100	1.730.305.970	75.135.394	2.589.815.025	8.279.658.147
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(286.535.813)	(464.668.572)	-	(2.019.108.703)	(2.770.313.088)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(286.535.813)	(464.668.572)	-	(2.019.108.703)	(2.770.313.088)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	977.824.891	52.535.957.200	13.222.770.152	657.388.353	20.392.705.623	87.786.646.218
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.535.182.696	15.094.663.731	6.468.679.446	270.172.946	4.812.444.061	28.181.142.880
Tại ngày cuối năm	2.341.275.089	16.380.704.722	6.944.964.385	363.719.371	2.222.629.036	28.253.292.604

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.786.215.428 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.963.902.561 đồng.

ĐƠN
HÀNH
NG
A
DAN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Số 198, Đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 02

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	2.413.685.500	-	-	-	1.037.111.539	1.304.936.469	4.985.792.896	33.741.526.404				
Tăng vốn trong năm trước	3.600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.600.000.000				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	6.104.929.980	6.104.929.980				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	272.930.803	476.023.553	(4.794.741.334)	(4.045.786.978)				
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Giảm khác	-	-	-	(760.000)	-	-	-	(165.246.582)	(166.006.582)				
Số dư cuối năm trước	27.600.000.000	2.413.685.500	-	(760.000)	-	1.310.042.342	1.780.960.022	6.130.734.960	39.234.662.824				
Tăng vốn trong năm nay (*)	25.529.200.000	-	-	-	-	-	-	-	25.529.200.000				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	8.790.164.828	8.790.164.828				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	138.530.166	613.922.400	(1.999.224.066)	(1.246.771.500)				
Chia ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(4.140.000.000)	(4.140.000.000)				
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Giảm khác	-	(2.413.685.500)	-	760.000	(1.310.042.342)	-	(1.768.672.158)	-	(5.491.640.000)				
Số dư cuối năm nay	53.129.200.000	-	-	-	-	138.530.166	626.210.264	8.781.675.722	62.675.616.152				

29
HỮU H
EM TO
ASC
EM - TP

(*) Công ty thực hiện tăng vốn trong năm theo Theo Nghị quyết đại hội cổ đông bất thường số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 1 năm 2014 về việc thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 và chấp thuận của Ủy ban chứng khoán theo công văn số 4037/UBCK - QLPH ngày 15 tháng 7 năm 2014 về việc thực hiện niêm yết bổ sung theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 365/BCPH ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 492. Chi tiết tăng vốn như sau:

Trong đó tăng vốn từ lợi nhuận là: 1.876.800.000 đồng
 Tăng vốn bằng tiền là: 18.160.000.000 đồng
 Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần là: 2.413.685.500 đồng
 Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển là: 1.310.042.342 đồng
 Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính là: 1.768.672.158 đồng

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 42/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	6.104.929.980		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,27%	138.530.166		
Trích Quỹ dự phòng tài chính	10,06%	613.922.400		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,29%	1.177.506.417		
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty	1,13%	69.265.083		
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tương đương 7% vốn điều lệ)	30,74%	1.876.800.000		
Chi trả cổ tức bằng tiền (tương đương 8% vốn điều lệ)	37,07%	2.263.200.000		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	7%	3.751.100.000	51%	14.045.870.000
Ông Nguyễn Anh Hưng	10%	5.569.540.000	2%	429.260.000
Vốn góp của cổ đông khác	82%	43.808.560.000	48%	13.124.870.000
	100%	53.129.200.000	100%	27.600.000.000

